UBND TỈNH CÀ MAU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 8373/SXD-QLXD V/v công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9 và Quý 3 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau	*Cà Mau, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau;
- Ban Quản lý dự án công trình Giao thông tỉnh Cà Mau;
- Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp tỉnh Cà Mau;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cà Mau;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Căn cứ Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Căn cứ công văn số 357/PVKT-TTTV ngày 11/10/2026 của Phân Viện kinh tế xây dựng Miền Nam - Bộ Xây dựng về việc hoàn thiện kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng các tháng 7, 8, 9 và Quý 2 năm 2026 gốc 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Sau khi xem xét chỉ số giá xây dựng do Phân Viện kinh tế xây dựng Miền Nam - Bộ Xây dựng xác định, tính toán. Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý 2 năm 2026 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(báo cáo)*;
- UBND tỉnh *(báo cáo)*;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD, Đ.

GIÁM ĐỐC

Dư Minh Hùng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, 8, 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026 GỐC NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo công văn số 8373/SXD-QLXD ngày 12 tháng 10 năm 2026)

I. CĂN CỨ

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

- Công văn số 7223/SXD-QLXD ngày 31/8/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Công văn số 7453/SXD-QLXD ngày 10/9/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Công văn số 8351/SXD-QLXD ngày 10/10/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Một số văn bản khác có liên quan…

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng *(công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)* tại tỉnh Cà Mau và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư *(nếu có)*, chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường *(nếu có)*, chi phí thuê tư vấn nước ngoài *(nếu có)*, chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng *(đối với các dự án có sử dụng vốn vay)*, vốn lưu động ban đầu *(đối với các dự án sản xuất, kinh doanh)*.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp *(chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng)* và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng *(chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng)*.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 7, 8, 9 năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở Tỉnh Cà Mau. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tháng 7, 8, 9 năm 2026 theo thông báo giá của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 *(gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025)*. Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc *(được quy định là 100%)* và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2026 được tính bình quân tháng 7, 8, 9 năm 2026.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 năm 2026 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 7 năm 2026 theo Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau và Quyết định số 738/QĐ-SXD ngày 06/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau, chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 8, 9 năm 2026 xác định theo Quyết định số 738/QĐ-SXD ngày 06/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau. Chi phí ca máy để tính chỉ số giá xây dựng tháng 7 năm 2026 theo Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 10/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau và Quyết định số 738/QĐ-

SXD ngày 06/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau, chi phí máy thi công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 8, 9 năm 2026 xác định theo Quyết định số 738/QĐ-SXD ngày 06/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau.

Chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2026 được tính bình quân tháng 7, 8, 9 năm 2026.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để thực hiện theo quy định hiện hành./.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026	Chỉ số giá tháng 8/2026	Chỉ số giá tháng 9/2026	Chỉ số giá Quý III/2026
		so với Năm gốc 2025			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	108,02	108,21	108,23	108,15
2	Công trình giáo dục	106,11	106,26	106,17	106,18
3	Công trình văn hóa	109,55	109,98	110,11	109,88
4	Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, văn phòng	106,55	106,77	106,71	106,67
5	Công trình y tế	106,87	107,06	107,04	106,99
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	107,76	107,94	107,88	107,86
2	Trạm biến áp	104,21	103,97	103,63	103,94
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	110,85	111,09	111,13	111,02
2	Công trình mạng thoát nước	107,64	108,39	108,51	108,18
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)				
1.1	Đường bê tông xi măng	112,35	112,91	113,14	112,80
1.2	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	115,91	116,64	117,05	116,53
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu bê tông xi măng	109,80	110,23	110,35	110,12
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	115,21	115,49	115,74	115,48
2	Cống bê tông	108,44	109,28	109,50	109,07
3	Đê bao	110,39	111,28	111,56	111,08
4	Nạo vét kênh	112,68	120,60	122,88	118,72

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026	Chỉ số giá tháng 8/2026	Chỉ số giá tháng 9/2026	Chỉ số giá Quý III/2026
		so với Năm gốc 2025			
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	108,37	108,60	108,65	108,54
2	Công trình giáo dục	107,16	107,45	107,48	107,36
3	Công trình văn hóa	110,00	110,49	110,65	110,38
4	Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, văn phòng	107,49	107,83	107,87	107,73
5	Công trình y tế	107,35	107,60	107,63	107,53
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	108,26	108,49	108,48	108,41
2	Trạm biến áp	108,18	108,31	108,35	108,28
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình mạng cấp nước	110,96	111,22	111,26	111,15
2	Công trình mạng thoát nước	108,06	108,89	109,06	108,67
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)				
1.1	Đường bê tông xi măng	113,02	113,65	113,93	113,53
1.2	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	116,98	117,80	118,30	117,69
2	Công trình cầu, hầm				
2.1	Cầu bê tông xi măng	110,51	111,02	111,20	110,91
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	115,21	115,49	115,74	115,48
2	Cống bê tông	109,31	110,32	110,64	110,09
3	Đê bao	111,41	112,47	112,84	112,24
4	Nạo vét kênh	113,02	121,21	123,59	119,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với Năm gốc 2025			Chỉ số giá tháng 8/2026 so với Năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	109,26	105,11	107,36	109,10	105,58	111,44
2	Công trình giáo dục	107,90	105,04	110,36	107,83	105,49	115,48
3	Công trình văn hóa	114,97	104,49	109,14	114,91	104,80	113,89
4	Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, văn phòng	108,11	105,16	110,36	108,09	105,64	116,01
5	Công trình y tế	108,54	104,95	108,92	108,49	105,39	113,01
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Đường dây	108,57	106,57	112,32	108,41	107,33	118,74
2	Trạm biến áp	108,67	104,87	111,67	108,61	105,29	117,55
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	112,70	104,57	111,41	112,73	104,94	116,90
2	Công trình mạng thoát nước	108,67	105,07	110,48	108,52	105,54	115,89
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)						
1.1	Đường bê tông xi măng	115,24	105,07	110,72	115,08	105,53	116,89
1.2	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,50	105,03	112,14	119,88	105,49	118,36
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu bê tông xi măng	111,64	105,05	108,82	111,49	105,52	113,93
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	116,21	104,42	112,61	115,94	104,75	120,44
2	Cống bê tông	110,79	104,05	108,80	110,67	104,31	113,82
3	Đê bao	112,44	104,85	111,83	112,59	105,27	119,27
4	Nạo vét kênh		104,14	115,71		104,41	126,52

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2026 so với Năm gốc 2025			Chỉ số giá Quý III/2026 so với Năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	109,07	105,58	112,55	109,14	105,42	110,45
2	Công trình giáo dục	107,80	105,49	116,78	107,84	105,34	114,21
3	Công trình văn hóa	115,03	104,80	115,30	114,97	104,70	112,78
4	Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, văn phòng	108,07	105,64	117,50	108,09	105,48	114,62
5	Công trình y tế	108,49	105,39	114,03	108,51	105,24	111,99
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Đường dây	108,33	107,33	120,46	108,44	107,08	117,18
2	Trạm biến áp	108,61	105,29	119,03	108,63	105,15	116,08
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**						
1	Công trình mạng cấp nước	112,73	104,94	118,41	112,72	104,82	115,57
2	Công trình mạng thoát nước	108,47	105,54	117,35	108,55	105,38	114,57
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ (không bao gồm công trình đường cao tốc)						
1.1	Đường bê tông xi măng	115,23	105,53	118,56	115,18	105,38	115,39
1.2	Đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,36	105,49	120,01	119,91	105,34	116,84
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu bê tông xi măng	111,52	105,52	115,42	111,55	105,36	112,72
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	116,06	104,75	122,87	116,07	104,64	118,64
2	Cống bê tông	110,68	104,31	115,34	110,71	104,23	112,66
3	Đê bao	112,75	105,27	121,49	112,59	105,13	117,53
4	Nạo vét kênh		104,41	129,71		104,32	123,98

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2026	Chỉ số giá tháng 8/2026	Chỉ số giá tháng 9/2026	Chỉ số giá Quý III/2026
		so với Năm gốc 2025			
1	Xi măng	109,47	107,41	107,45	108,11
2	Cát xây dựng	110,31	110,42	110,27	110,33
3	Cát san lấp	105,78	106,11	106,02	105,97
4	Đá xây dựng	133,92	134,45	135,09	134,49
5	Gạch xây	117,37	118,65	118,33	118,12
6	Gạch ốp lát	109,02	109,02	109,02	109,02
7	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Thép xây dựng	104,95	104,82	104,59	104,79
9	Nhựa đường	139,24	141,02	143,29	141,18
10	Vật liệu tấm lợp bao che	99,83	99,83	99,83	99,83
11	Cửa khung nhựa/ nhôm	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Kính	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Sơn	111,80	111,81	111,81	111,81
14	Vật tư điện	107,38	107,38	107,38	107,38
15	Vật tư nước	112,49	112,49	112,49	112,49